

STT	MA_TUONG_D UONG	TEN_DVKT_PHEDUYET	TEN_DVKT_GIA	PHAN_ LOAI_P TTT	DON_GIA	GHI_CH U	QUYET_DINH	TU_NGAY	DEN_NGAY
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58,600		596/NQ-HĐND	20250101	
2	01.0208.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252,300		596/NQ-HĐND	20250101	
3	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248,500		596/NQ-HĐND	20250101	
4	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532,500		596/NQ-HĐND	20250101	
5	01.0202.0083	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126,900		596/NQ-HĐND	20250101	
6	01.0066.1888	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600,500		596/NQ-HĐND	20250101	
7	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600,500		596/NQ-HĐND	20250101	
8	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14,100		596/NQ-HĐND	20250101	
9	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14,100		596/NQ-HĐND	20250101	
10	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759,800		596/NQ-HĐND	20250101	
11	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759,800		596/NQ-HĐND	20250101	
12	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152,000		596/NQ-HĐND	20250101	
13	01.0076.0200	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
14	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	148,600		596/NQ-HĐND	20250101	
15	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	193,600		596/NQ-HĐND	20250101	
16	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	275,600		596/NQ-HĐND	20250101	

17	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101,800		596/NQ-HĐND	20250101	
18	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101,800		596/NQ-HĐND	20250101	
19	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92,400		596/NQ-HĐND	20250101	
20	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92,400		596/NQ-HĐND	20250101	
21	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532,400		596/NQ-HĐND	20250101	
22	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42,100		596/NQ-HĐND	20250101	
23	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13,600		596/NQ-HĐND	20250101	
24	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16,000		596/NQ-HĐND	20250101	
25	01.0207.1777	Ghi điện não đồ cấp cứu	Ghi điện não đồ cấp cứu	T2	75,200		596/NQ-HĐND	20250101	
26	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39,900		596/NQ-HĐND	20250101	
27	02.0063.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58,600		596/NQ-HĐND	20250101	
28	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58,600		596/NQ-HĐND	20250101	
29	02.0112.0004	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252,300		596/NQ-HĐND	20250101	
30	02.0113.0004	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252,300		596/NQ-HĐND	20250101	
31	02.0153.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ		252,300		596/NQ-HĐND	20250101	
32	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126,900		596/NQ-HĐND	20250101	
33	02.0363.0086	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126,700		596/NQ-HĐND	20250101	
34	02.0244.0103	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101,800		596/NQ-HĐND	20250101	
35	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14,100		596/NQ-HĐND	20250101	
36	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101,800		596/NQ-HĐND	20250101	
37	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92,400		596/NQ-HĐND	20250101	
38	02.0336.1664	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71,600		596/NQ-HĐND	20250101	
39	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75,200		596/NQ-HĐND	20250101	
40	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39,900		596/NQ-HĐND	20250101	
41	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
42	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89,500		596/NQ-HĐND	20250101	

43	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T2	121,400		596/NQ-HĐND	20250101	
44	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T2	148,600		596/NQ-HĐND	20250101	
45	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T2	193,600		596/NQ-HĐND	20250101	
46	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T2	275,600		596/NQ-HĐND	20250101	
47	03.0133.0210	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101,800		596/NQ-HĐND	20250101	
48	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92,400		596/NQ-HĐND	20250101	
49	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92,400		596/NQ-HĐND	20250101	
50	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92,400		596/NQ-HĐND	20250101	
51	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92,400		596/NQ-HĐND	20250101	
52	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15,100		596/NQ-HĐND	20250101	
53	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15,100		596/NQ-HĐND	20250101	
54	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15,100		596/NQ-HĐND	20250101	
55	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15,100		596/NQ-HĐND	20250101	
56	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40,900		596/NQ-HĐND	20250101	
57	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14,700		596/NQ-HĐND	20250101	
58	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
59	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy		39,000		596/NQ-HĐND	20250101	
60	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51,300		596/NQ-HĐND	20250101	
61	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50,300		596/NQ-HĐND	20250101	
62	03.0092.0299	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532,400		596/NQ-HĐND	20250101	
63	03.0091.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373,600		596/NQ-HĐND	20250101	
64	03.2382.0313	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394,800		596/NQ-HĐND	20250101	
65	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì	T1	493,800		596/NQ-HĐND	20250101	
66	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì	T1	406,800		596/NQ-HĐND	20250101	
67	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27,500		596/NQ-HĐND	20250101	

68	03.0089.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27,500		596/NQ-HĐND	20250101	
69	03.0090.0898	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	27,500		596/NQ-HĐND	20250101	
70	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39,900		596/NQ-HĐND	20250101	
71	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50,800		596/NQ-HĐND	20250101	
72	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	Điều trị bằng Parafin	T3	46,000		596/NQ-HĐND	20250101	
73	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48,900		596/NQ-HĐND	20250101	
74	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48,900		596/NQ-HĐND	20250101	
75	17.0027.0232	Điều trị bằng điện trường cao áp	Điều trị bằng điện trường cao áp	T3	41,900		596/NQ-HĐND	20250101	
76	17.0030.0232	Điều trị bằng tĩnh điện trường	Điều trị bằng tĩnh điện trường		41,900		596/NQ-HĐND	20250101	
77	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	Điều trị bằng từ trường	T3	41,900		596/NQ-HĐND	20250101	
78	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44,900		596/NQ-HĐND	20250101	
79	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa	T3	30,800		596/NQ-HĐND	20250101	
80	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40,900		596/NQ-HĐND	20250101	
81	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	T3	54,800		596/NQ-HĐND	20250101	
82	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	219,700		596/NQ-HĐND	20250101	
83	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48,700		596/NQ-HĐND	20250101	
84	17.0002.0254	Điều trị bằng sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng cực ngắn	T3	41,100		596/NQ-HĐND	20250101	
85	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41,100		596/NQ-HĐND	20250101	
86	17.0003.0254	Điều trị bằng vi sóng	Điều trị bằng vi sóng	T3	41,100		596/NQ-HĐND	20250101	
87	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	71,200		596/NQ-HĐND	20250101	
88	17.0102.0258	Tập trị giác và nhận thức	Tập trị giác và nhận thức	T3	51,400		596/NQ-HĐND	20250101	
89	17.0108.0260	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77,500		596/NQ-HĐND	20250101	
90	17.0104.0263	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	173,700		596/NQ-HĐND	20250101	
91	17.0104.0264	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	144,700		596/NQ-HĐND	20250101	

92	17.0109.0265	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124,000		596/NQ-HĐND	20250101	
93	17.0111.0265	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124,000		596/NQ-HĐND	20250101	
94	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51,800		596/NQ-HĐND	20250101	
95	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59,300		596/NQ-HĐND	20250101	
96	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59,300		596/NQ-HĐND	20250101	
97	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59,300		596/NQ-HĐND	20250101	
98	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59,300		596/NQ-HĐND	20250101	
99	17.0062.0267	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	T3	59,300		596/NQ-HĐND	20250101	
100	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59,300		596/NQ-HĐND	20250101	
101	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59,300		596/NQ-HĐND	20250101	
102	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59,300		596/NQ-HĐND	20250101	
103	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33,400		596/NQ-HĐND	20250101	
104	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33,400		596/NQ-HĐND	20250101	
105	17.0068.0268	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	Tập thẳng bằng với bàn bập bênh	T3	33,400		596/NQ-HĐND	20250101	
106	17.0058.0268	Tập vận động trên bóng	Tập vận động trên bóng		33,400		596/NQ-HĐND	20250101	
107	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	Tập với bàn nghiêng		33,400		596/NQ-HĐND	20250101	
108	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14,700		596/NQ-HĐND	20250101	
109	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14,700		596/NQ-HĐND	20250101	
110	17.0019.0272	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục	Điều trị bằng bồn xoáy hoặc bể sục		68,900		596/NQ-HĐND	20250101	
111	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ		40,200		596/NQ-HĐND	20250101	
112	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	T3	40,200		596/NQ-HĐND	20250101	
113	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32,900		596/NQ-HĐND	20250101	
114	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	Tập ho có trợ giúp	T3	32,900		596/NQ-HĐND	20250101	
115	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51,300		596/NQ-HĐND	20250101	
116	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64,900		596/NQ-HĐND	20250101	
117	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58,600		596/NQ-HĐND	20250101	

118	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58,600		596/NQ-HĐND	20250101	
119	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58,600		596/NQ-HĐND	20250101	
120	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58,600		596/NQ-HĐND	20250101	
121	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58,600		596/NQ-HĐND	20250101	
122	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58,600		596/NQ-HĐND	20250101	
123	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58,600		596/NQ-HĐND	20250101	
124	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)		58,600		596/NQ-HĐND	20250101	
125	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		58,600		596/NQ-HĐND	20250101	
126	18.0008.0001	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu		58,600		596/NQ-HĐND	20250101	
127	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58,600		596/NQ-HĐND	20250101	
128	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58,600		596/NQ-HĐND	20250101	
129	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58,600		596/NQ-HĐND	20250101	
130	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58,600		596/NQ-HĐND	20250101	
131	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58,600		596/NQ-HĐND	20250101	
132	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58,600		596/NQ-HĐND	20250101	
133	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58,600		596/NQ-HĐND	20250101	
134	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58,600		596/NQ-HĐND	20250101	
135	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58,600		596/NQ-HĐND	20250101	
136	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58,600		596/NQ-HĐND	20250101	
137	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58,600		596/NQ-HĐND	20250101	
138	18.0048.0004	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ	T3	252,300		596/NQ-HĐND	20250101	
139	18.0024.0004	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252,300		596/NQ-HĐND	20250101	

140	18.0045.0004	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	Siêu âm doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	T3	252,300		596/NQ-HĐND	20250101	
141	18.0023.0004	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	T3	252,300		596/NQ-HĐND	20250101	
142	18.0052.0004	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252,300		596/NQ-HĐND	20250101	
143	18.0049.0004	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252,300		596/NQ-HĐND	20250101	
144	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	Siêu âm 3D/4D tim	T2	486,300		596/NQ-HĐND	20250101	
145	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		596/NQ-HĐND	20250101	
146	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		596/NQ-HĐND	20250101	
147	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		596/NQ-HĐND	20250101	
148	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		596/NQ-HĐND	20250101	
149	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		596/NQ-HĐND	20250101	
150	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		596/NQ-HĐND	20250101	
151	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		596/NQ-HĐND	20250101	
152	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		596/NQ-HĐND	20250101	
153	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		596/NQ-HĐND	20250101	
154	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58,300		596/NQ-HĐND	20250101	

155	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300		596/NQ-HĐND	20250101	
156	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300		596/NQ-HĐND	20250101	
157	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300		596/NQ-HĐND	20250101	
158	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300		596/NQ-HĐND	20250101	
159	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300		596/NQ-HĐND	20250101	
160	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300		596/NQ-HĐND	20250101	
161	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300		596/NQ-HĐND	20250101	
162	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300		596/NQ-HĐND	20250101	
163	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300		596/NQ-HĐND	20250101	
164	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300		596/NQ-HĐND	20250101	
165	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300		596/NQ-HĐND	20250101	
166	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300		596/NQ-HĐND	20250101	
167	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300		596/NQ-HĐND	20250101	

168	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300		596/NQ-HĐND	20250101	
169	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58,300		596/NQ-HĐND	20250101	
170	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
171	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
172	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
173	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
174	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
175	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
176	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
177	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
178	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	

179	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
180	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
181	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
182	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
183	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
184	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
185	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
186	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
187	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
188	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
189	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	

190	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
191	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
192	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
193	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
194	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
195	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
196	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
197	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
198	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
199	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
200	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	
201	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]		64,300		596/NQ-HĐND	20250101	

202	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	
203	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	
204	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	
205	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	
206	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	
207	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	
208	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	
209	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	
210	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	
211	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [>24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	
212	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	

213	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	
214	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	
215	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	
216	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	
217	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	
218	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	
219	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	
220	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	
221	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	
222	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chèo và khớp đùi bánh chèo	Chụp X-quang xương bánh chèo và khớp đùi bánh chèo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	
223	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	
224	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	

225	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	
226	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	
227	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	
228	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	
229	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77,300		596/NQ-HĐND	20250101	
230	18.0081.2001	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16,100		596/NQ-HĐND	20250101	
231	18.0129.0014	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		72,300		596/NQ-HĐND	20250101	
232	18.0124.0016	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109,300		596/NQ-HĐND	20250101	
233	18.0131.0017	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]		124,300		596/NQ-HĐND	20250101	
234	18.0130.0017	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124,300		596/NQ-HĐND	20250101	
235	18.0132.0018	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		164,300		596/NQ-HĐND	20250101	
236	18.0144.0022	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	T2	246,800		596/NQ-HĐND	20250101	
237	18.0138.0023	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2	411,800		596/NQ-HĐND	20250101	
238	18.0135.0025	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	T2	446,800		596/NQ-HĐND	20250101	
239	18.0126.0026	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102,300		596/NQ-HĐND	20250101	

240	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
241	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
242	18.0077.0028	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
243	18.0089.0028	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
244	18.0087.0028	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
245	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
246	18.0096.0028	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
247	18.0090.0028	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
248	18.0092.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
249	18.0095.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
250	18.0094.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
251	18.0093.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
252	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
253	18.0123.0028	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	

254	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
255	18.0073.0028	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
256	18.0076.0028	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
257	18.0071.0028	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
258	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
259	18.0110.0028	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
260	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
261	18.0105.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
262	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
263	18.0080.0028	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
264	18.0122.0028	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
265	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
266	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
267	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	

268	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
269	18.0069.0028	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
270	18.0085.0028	Chụp X-quang mồm trâm	Chụp X-quang mồm trâm [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
271	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
272	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
273	18.0084.0028	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
274	18.0082.0028	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
275	18.0083.0028	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
276	18.0078.0028	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
277	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
278	18.0070.0028	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
279	18.0079.0028	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
280	18.0102.0028	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
281	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	

282	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
283	18.0113.0028	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
284	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
285	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
286	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
287	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
288	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
289	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
290	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
291	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
292	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73,300		596/NQ-HĐND	20250101	
293	18.0072.0029	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	

294	18.0125.0029	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	
295	18.0089.0029	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	
296	18.0087.0029	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chềch hai bên [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	
297	18.0086.0029	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	
298	18.0096.0029	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	
299	18.0090.0029	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	
300	18.0092.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chềch hai bên [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	
301	18.0093.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	
302	18.0091.0029	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	
303	18.0071.0029	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	
304	18.0112.0029	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	
305	18.0104.0029	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	
306	18.0122.0029	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chềch [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	

307	18.0100.0029	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	
308	18.0068.0029	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	
309	18.0119.0029	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	
310	18.0067.0029	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	
311	18.0102.0029	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	
312	18.0108.0029	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	
313	18.0116.0029	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	
314	18.0113.0029	Chụp X-quang xương bánh chề và khớp đùi bánh chề	Chụp X-quang xương bánh chề và khớp đùi bánh chề [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	
315	18.0114.0029	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	
316	18.0106.0029	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	
317	18.0103.0029	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	
318	18.0115.0029	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	
319	18.0107.0029	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	

320	18.0111.0029	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	
321	18.0117.0029	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	
322	18.0121.0029	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105,300		596/NQ-HĐND	20250101	
323	18.0088.0030	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130,300		596/NQ-HĐND	20250101	
324	18.0097.0030	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130,300		596/NQ-HĐND	20250101	
325	18.0118.0030	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130,300		596/NQ-HĐND	20250101	
326	18.0124.0034	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264,800		596/NQ-HĐND	20250101	
327	18.0131.0035	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]		264,800		596/NQ-HĐND	20250101	
328	18.0130.0035	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264,800		596/NQ-HĐND	20250101	
329	18.0132.0036	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		304,800		596/NQ-HĐND	20250101	
330	18.0139.0039	Chụp X-quang ống tuyến sữa	Chụp X-quang ống tuyến sữa	T2	426,800		596/NQ-HĐND	20250101	
331	18.0136.0039	Chụp X-quang tuyến nước bọt	Chụp X-quang tuyến nước bọt	T2	426,800		596/NQ-HĐND	20250101	
332	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây) [không có thuốc cản quang]	T2	550,100		596/NQ-HĐND	20250101	

333	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,100		596/NQ-HĐND	20250101	
334	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,100		596/NQ-HĐND	20250101	
335	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,100		596/NQ-HĐND	20250101	
336	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,100		596/NQ-HĐND	20250101	
337	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,100		596/NQ-HĐND	20250101	
338	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,100		596/NQ-HĐND	20250101	
339	18.0195.0040	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550,100		596/NQ-HĐND	20250101	
340	18.0193.0040	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550,100		596/NQ-HĐND	20250101	
341	18.0227.0040	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,100		596/NQ-HĐND	20250101	

342	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,100		596/NQ-HĐND	20250101	
343	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]	T2	550,100		596/NQ-HĐND	20250101	
344	18.0264.0040	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)		550,100		596/NQ-HĐND	20250101	
345	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550,100		596/NQ-HĐND	20250101	
346	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không có thuốc cản quang]		550,100		596/NQ-HĐND	20250101	
347	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)		550,100		596/NQ-HĐND	20250101	
348	18.0158.0040	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)		550,100		596/NQ-HĐND	20250101	
349	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,400		596/NQ-HĐND	20250101	
350	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		596/NQ-HĐND	20250101	

351	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		596/NQ-HĐND	20250101	
352	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		596/NQ-HĐND	20250101	
353	18.0230.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ - chậu (từ 1-32 dãy)	T2	663,400		596/NQ-HĐND	20250101	
354	18.0197.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		596/NQ-HĐND	20250101	
355	18.0196.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		596/NQ-HĐND	20250101	
356	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,400		596/NQ-HĐND	20250101	
357	18.0262.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		596/NQ-HĐND	20250101	
358	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		596/NQ-HĐND	20250101	
359	18.0267.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		596/NQ-HĐND	20250101	
360	18.0266.0041	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		596/NQ-HĐND	20250101	
361	18.0228.0041	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,400		596/NQ-HĐND	20250101	

362	18.0223.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,400		596/NQ-HĐND	20250101	
363	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,400		596/NQ-HĐND	20250101	
364	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung - buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]	T2	663,400		596/NQ-HĐND	20250101	
365	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,400		596/NQ-HĐND	20250101	
366	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,400		596/NQ-HĐND	20250101	
367	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,400		596/NQ-HĐND	20250101	
368	18.0160.0041	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663,400		596/NQ-HĐND	20250101	
369	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	T2	663,400		596/NQ-HĐND	20250101	
370	18.0154.0041	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) [có thuốc cản quang]		663,400		596/NQ-HĐND	20250101	

371	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,400		596/NQ-HĐND	20250101	
372	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	T2	663,400		596/NQ-HĐND	20250101	
373	18.0065.0069	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)		89,300		596/NQ-HĐND	20250101	
374	18.0056.0069	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú		89,300		596/NQ-HĐND	20250101	
375	18.0005.0069	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp		89,300		596/NQ-HĐND	20250101	
376	18.0021.0069	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89,300		596/NQ-HĐND	20250101	
377	18.0060.0069	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	T3	89,300		596/NQ-HĐND	20250101	
378	18.0022.0069	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89,300		596/NQ-HĐND	20250101	
379	18.0026.0069	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89,300		596/NQ-HĐND	20250101	
380	18.0058.0069	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89,300		596/NQ-HĐND	20250101	
381	18.0025.0069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89,300		596/NQ-HĐND	20250101	
382	18.0032.0069	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89,300		596/NQ-HĐND	20250101	
383	18.0055.0069	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89,300		596/NQ-HĐND	20250101	
384	18.0010.0069	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89,300		596/NQ-HĐND	20250101	
385	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	Ghi điện não đồ thông thường		75,200		596/NQ-HĐND	20250101	
386	21.0037.1777	Ghi điện não đồ vi tính	Ghi điện não đồ vi tính		75,200		596/NQ-HĐND	20250101	
387	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường		39,900		596/NQ-HĐND	20250101	
388	22.0021.1219	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16,000		596/NQ-HĐND	20250101	
389	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37,300		596/NQ-HĐND	20250101	
390	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24,800		596/NQ-HĐND	20250101	

391	22.0015.1308	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31,100		596/NQ-HĐND	20250101	
392	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13,600		596/NQ-HĐND	20250101	
393	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39,700		596/NQ-HĐND	20250101	
394	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49,700		596/NQ-HĐND	20250101	
395	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		43,500		596/NQ-HĐND	20250101	
396	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33,600		596/NQ-HĐND	20250101	
397	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	Định lượng Ferritin		84,100		596/NQ-HĐND	20250101	
398	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	Định lượng Acid Folic		89,700		596/NQ-HĐND	20250101	
399	22.0089.1567	Định lượng Transferin	Định lượng Transferin		67,300		596/NQ-HĐND	20250101	
400	22.0087.1567	Độ bão hòa Transferin	Độ bão hòa Transferin		67,300		596/NQ-HĐND	20250101	
401	22.0088.1571	Định lượng vitamin B12	Định lượng vitamin B12		78,500		596/NQ-HĐND	20250101	
402	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)		44,800		596/NQ-HĐND	20250101	
403	23.0030.1472	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]		16,800		596/NQ-HĐND	20250101	
404	23.0029.1473	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13,400		596/NQ-HĐND	20250101	
405	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]		28,000		596/NQ-HĐND	20250101	
406	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56,100		596/NQ-HĐND	20250101	
407	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30,200		596/NQ-HĐND	20250101	
408	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22,400		596/NQ-HĐND	20250101	
409	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22,400		596/NQ-HĐND	20250101	
410	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22,400		596/NQ-HĐND	20250101	

411	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22,400		596/NQ-HĐND	20250101	
412	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22,400		596/NQ-HĐND	20250101	
413	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22,400		596/NQ-HĐND	20250101	
414	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22,400		596/NQ-HĐND	20250101	
415	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22,400		596/NQ-HĐND	20250101	
416	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22,400		596/NQ-HĐND	20250101	
417	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22,400		596/NQ-HĐND	20250101	
418	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22,400		596/NQ-HĐND	20250101	
419	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22,400		596/NQ-HĐND	20250101	
420	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22,400		596/NQ-HĐND	20250101	
421	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Đo hoạt độ Amylase [Máu]		22,400		596/NQ-HĐND	20250101	
422	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33,600		596/NQ-HĐND	20250101	
423	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		33,600		596/NQ-HĐND	20250101	
424	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28,000		596/NQ-HĐND	20250101	
425	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28,000		596/NQ-HĐND	20250101	
426	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		28,000		596/NQ-HĐND	20250101	
427	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28,000		596/NQ-HĐND	20250101	
428	23.0040.1507	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28,000		596/NQ-HĐND	20250101	
429	23.0067.1515	Định lượng Folate [Máu]	Định lượng Folate [Máu]		89,700		596/NQ-HĐND	20250101	
430	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]		20,000		596/NQ-HĐND	20250101	

431	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44,800		596/NQ-HĐND	20250101	
432	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44,800		596/NQ-HĐND	20250101	
433	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		44,800		596/NQ-HĐND	20250101	
434	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44,800		596/NQ-HĐND	20250101	
435	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28,600		596/NQ-HĐND	20250101	
436	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58,600		596/NQ-HĐND	20250101	
437	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65,200		596/NQ-HĐND	20250101	
438	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58,600		596/NQ-HĐND	20250101	
439	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71,600		596/NQ-HĐND	20250101	
440	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41,700		596/NQ-HĐND	20250101	
441	08.0026.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57,600		596/NQ-HĐND	20250101	
442	08.0008.2045	Ôn châm	Ôn châm [kim dài]	T2	83,300		596/NQ-HĐND	20250101	
443	08.0010.0224	Chích lẻ	Chích lẻ	T3	76,300		596/NQ-HĐND	20250101	
444	08.0002.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76,300		596/NQ-HĐND	20250101	
445	08.0001.0224	Mai hoa châm	Mai hoa châm	T3	76,300		596/NQ-HĐND	20250101	
446	08.0004.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76,300		596/NQ-HĐND	20250101	
447	08.0008.0224	Ôn châm	Ôn châm [kim ngắn]	T2	76,300		596/NQ-HĐND	20250101	
448	08.0007.0227	Cây chỉ	Cây chỉ	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
449	08.0269.0227	Cây chỉ điều trị đái dầm	Cây chỉ điều trị đái dầm	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
450	08.0272.0227	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
451	08.0242.0227	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
452	08.0267.0227	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
453	08.0268.0227	Cây chỉ điều trị đau lưng	Cây chỉ điều trị đau lưng	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
454	08.0251.0227	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
455	08.0275.0227	Cây chỉ điều trị di tinh	Cây chỉ điều trị di tinh	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
456	08.0247.0227	Cây chỉ điều trị hen phế quản	Cây chỉ điều trị hen phế quản	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	

457	08.0255.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
458	08.0241.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	Cây chỉ điều trị hội chứng thất lưng hông	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
459	08.0245.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
460	08.0274.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
461	08.0246.0227	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
462	08.0248.0227	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
463	08.0256.0227	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
464	08.0258.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
465	08.0257.0227	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
466	08.0249.0227	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
467	08.0228.0227	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
468	08.0253.0227	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
469	08.0243.0227	Cây chỉ điều trị mất ngủ	Cây chỉ điều trị mất ngủ	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
470	08.0233.0227	Cây chỉ điều trị mày đay	Cây chỉ điều trị mày đay	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
471	08.0244.0227	Cây chỉ điều trị nấc	Cây chỉ điều trị nấc	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
472	08.0271.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
473	08.0254.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
474	08.0263.0227	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
475	08.0250.0227	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
476	08.0230.0227	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	

477	08.0262.0227	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
478	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
479	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	T1	156,400		596/NQ-HĐND	20250101	
480	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
481	08.0009.0228	Cứu	Cứu	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
482	08.0468.0228	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
483	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
484	08.0464.0228	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
485	08.0472.0228	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
486	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
487	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
488	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
489	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
490	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
491	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
492	08.0466.0228	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
493	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
494	08.0453.0228	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
495	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn		37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
496	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	

497	08.0471.0228	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
498	08.0475.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
499	08.0477.0228	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
500	08.0467.0228	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
501	08.0463.0228	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
502	08.0025.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51,100		596/NQ-HĐND	20250101	
503	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	T2	85,300		596/NQ-HĐND	20250101	
504	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
505	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
506	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
507	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
508	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
509	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
510	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
511	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
512	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
513	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
514	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khứ giác	Điện châm điều trị giảm khứ giác	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
515	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
516	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	

517	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
518	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
519	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
520	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
521	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
522	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
523	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
524	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
525	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
526	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
527	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
528	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
529	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
530	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
531	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	

532	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
533	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
534	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
535	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
536	08.0284.0230	Điện châm điều trị trĩ	Điện châm điều trị trĩ	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
537	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
538	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
539	08.0174.0230	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
540	08.0182.0230	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
541	08.0211.0230	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
542	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
543	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
544	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
545	08.0203.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	Điện nhĩ châm điều trị đau hố mắt	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
546	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
547	08.0224.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
548	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
549	08.0220.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm khúu giác	Điện nhĩ châm điều trị giảm khúu giác	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
550	08.0164.0230	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	

551	08.0178.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
552	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
553	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
554	08.0192.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
555	08.0181.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
556	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
557	08.0165.0230	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
558	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	Điện nhĩ châm điều trị khản tiếng	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
559	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
560	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
561	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
562	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
563	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
564	08.0221.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
565	08.0195.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
566	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
567	08.0173.0230	Điện nhĩ châm điều trị nấc	Điện nhĩ châm điều trị nấc	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
568	08.0172.0230	Điện nhĩ châm điều trị nôn	Điện nhĩ châm điều trị nôn	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	

569	08.0183.0230	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
570	08.0198.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
571	08.0222.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
572	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
573	08.0196.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
574	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
575	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
576	08.0226.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
577	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
578	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36,700		596/NQ-HĐND	20250101	
579	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36,700		596/NQ-HĐND	20250101	
580	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	36,700		596/NQ-HĐND	20250101	
581	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36,700		596/NQ-HĐND	20250101	
582	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54,800		596/NQ-HĐND	20250101	
583	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54,800		596/NQ-HĐND	20250101	
584	08.0011.0243	laser châm	laser châm	T2	52,100		596/NQ-HĐND	20250101	
585	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	T3	54,800		596/NQ-HĐND	20250101	
586	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	T3	54,800		596/NQ-HĐND	20250101	
587	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh		33,400		596/NQ-HĐND	20250101	
588	08.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
589	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	

590	08.0388.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
591	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
592	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
593	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
594	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
595	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
596	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
597	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
598	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
599	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
600	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
601	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
602	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
603	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
604	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
605	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
606	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
607	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	

608	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
609	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
610	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
611	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
612	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
613	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
614	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
615	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
616	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
617	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
618	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
619	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
620	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyết điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
621	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyết điều trị chứng ù tai	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
622	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
623	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
624	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	

625	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau bụng kinh	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
626	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
627	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
628	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
629	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
630	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
631	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
632	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
633	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
634	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
635	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng stress	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
636	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng thắt lưng- hông	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
637	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
638	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
639	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
640	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
641	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác cơ năng	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
642	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
643	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	

644	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
645	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
646	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
647	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
648	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
649	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
650	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
651	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
652	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
653	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
654	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
655	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
656	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
657	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
658	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
659	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	

660	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
661	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
662	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
663	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
664	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
665	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
666	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
667	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
668	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
669	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
670	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	T2	39,000		596/NQ-HĐND	20250101	
671	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50,300		596/NQ-HĐND	20250101	
672	08.0021.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45,300		596/NQ-HĐND	20250101	
673	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50,300		596/NQ-HĐND	20250101	
674	24.0108.1720	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261,000		596/NQ-HĐND	20250101	
675	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24,800		596/NQ-HĐND	20250101	

676	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24,800		596/NQ-HĐND	20250101	
677	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		22,200		596/NQ-HĐND	20250101	
678	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22,200		596/NQ-HĐND	20250101	
679	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42,100		596/NQ-HĐND	20250101	
680	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42,100		596/NQ-HĐND	20250101	
681	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42,100		596/NQ-HĐND	20250101	
682	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thẻ)		62,200		596/NQ-HĐND	20250101	
683	22.0134.1296	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28,400		596/NQ-HĐND	20250101	
684	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70,800		596/NQ-HĐND	20250101	
685	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74,600		596/NQ-HĐND	20250101	
686	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		74,600		596/NQ-HĐND	20250101	
687	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37,300		596/NQ-HĐND	20250101	
688	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24,800		596/NQ-HĐND	20250101	
689	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52,100		596/NQ-HĐND	20250101	
690	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13,600		596/NQ-HĐND	20250101	

691	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68,400		596/NQ-HĐND	20250101	
692	22.0009.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động		43,500		596/NQ-HĐND	20250101	
693	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động		43,500		596/NQ-HĐND	20250101	
694	23.0219.1494	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	Định lượng Protein [dịch chọc dò]		22,400		596/NQ-HĐND	20250101	
695	23.0217.1605	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]		13,400		596/NQ-HĐND	20250101	
696	23.0208.1605	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13,400		596/NQ-HĐND	20250101	
697	23.0210.1607	Định lượng Protein [dịch não tủy]	Định lượng Protein [dịch não tủy]		11,200		596/NQ-HĐND	20250101	
698	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	Phản ứng Rivalta [dịch]		8,800		596/NQ-HĐND	20250101	
699	24.0188.1636	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động	Dengue virus IgM miễn dịch bán tự động		168,600		596/NQ-HĐND	20250101	
700	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142,500		596/NQ-HĐND	20250101	
701	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142,500		596/NQ-HĐND	20250101	
702	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		142,500		596/NQ-HĐND	20250101	
703	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	Hồng cầu trong phân test nhanh		71,600		596/NQ-HĐND	20250101	
704	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41,700		596/NQ-HĐND	20250101	
705	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
706	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	

707	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
708	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78,300		596/NQ-HĐND	20250101	
709	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136,000		596/NQ-HĐND	20250101	
710	03.0143.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T2	252,300		596/NQ-HĐND	20250101	
711	03.0287.0222	Bó thuốc	Bó thuốc	T3	57,600		596/NQ-HĐND	20250101	
712	03.0289.0224	Hào châm	Hào châm	T3	76,300		596/NQ-HĐND	20250101	
713	03.0290.0224	Nhĩ châm	Nhĩ châm	T2	76,300		596/NQ-HĐND	20250101	
714	03.0291.0224	Ôn châm	Ôn châm	T2	76,300		596/NQ-HĐND	20250101	
715	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
716	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
717	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
718	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
719	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
720	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
721	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
722	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3	37,000		596/NQ-HĐND	20250101	
723	03.0286.0229	Đặt thuốc YHCT	Đặt thuốc YHCT	T3	51,100		596/NQ-HĐND	20250101	
724	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	T3	48,900		596/NQ-HĐND	20250101	
725	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44,900		596/NQ-HĐND	20250101	
726	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54,800		596/NQ-HĐND	20250101	
727	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54,800		596/NQ-HĐND	20250101	
728	03.0708.0253	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị	T3	48,700		596/NQ-HĐND	20250101	
729	03.0705.0254	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	T3	41,100		596/NQ-HĐND	20250101	
730	03.0892.0266	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3	51,800		596/NQ-HĐND	20250101	

731	03.0894.0267	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3	59,300		596/NQ-HĐND	20250101	
732	03.0902.0269	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc		14,700		596/NQ-HĐND	20250101	
733	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
734	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
735	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
736	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bí đái	Thủy châm điều trị bí đái	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
737	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
738	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
739	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
740	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
741	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
742	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
743	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
744	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
745	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
746	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
747	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
748	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
749	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
750	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	

751	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
752	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
753	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
754	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
755	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
756	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
757	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
758	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
759	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
760	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
761	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
762	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
763	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
764	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
765	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
766	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
767	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
768	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
769	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	

770	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
771	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
772	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
773	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
774	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
775	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
776	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
777	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
778	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
779	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
780	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
781	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
782	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
783	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
784	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
785	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
786	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
787	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	

788	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
789	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
790	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
791	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
792	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
793	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
794	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
795	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
796	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
797	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
798	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
799	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
800	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
801	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
802	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
803	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
804	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	

805	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
806	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
807	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76,000		596/NQ-HĐND	20250101	
808	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64,900		596/NQ-HĐND	20250101	
809	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50,300		596/NQ-HĐND	20250101	
810	03.0283.0285	Xông khói thuốc	Xông khói thuốc	T3	45,300		596/NQ-HĐND	20250101	
811	03.2379.0312	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	344,400		596/NQ-HĐND	20250101	
812	03.2379.0313	Test lấy da với các dị nguyên	Test lấy da với các dị nguyên	T3	394,800		596/NQ-HĐND	20250101	
813	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	TDB	218,500		596/NQ-HĐND	20250101	
814	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218,500		596/NQ-HĐND	20250101	
815	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22,000		596/NQ-HĐND	20250101	
816	03.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy		75,200		596/NQ-HĐND	20250101	
817	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục	T3	215,800		596/NQ-HĐND	20250101	
818	03.0256.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50,500		596/NQ-HĐND	20250101	
819	03.0239.1808	Trắc nghiệm tâm lý Raven	Trắc nghiệm tâm lý Raven		30,600		596/NQ-HĐND	20250101	
820	03.0237.1809	Trắc nghiệm tâm lý Beck	Trắc nghiệm tâm lý Beck		25,600		596/NQ-HĐND	20250101	
821	03.0238.1809	Trắc nghiệm tâm lý Zung	Trắc nghiệm tâm lý Zung		25,600		596/NQ-HĐND	20250101	
822	03.0233.1814	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động	Test Denver đánh giá phát triển tâm thần vận động		40,600		596/NQ-HĐND	20250101	
823	03.0234.1814	Test hành vi cảm xúc CBCL	Test hành vi cảm xúc CBCL		40,600		596/NQ-HĐND	20250101	
824	03.0240.1814	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)	Trắc nghiệm tâm lý Wais và Wics (thang Weschler)		40,600		596/NQ-HĐND	20250101	
825	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) [không có thuốc cản quang]		550,100		596/NQ-HĐND	20250101	

826	18.0198.0041	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	T2	663,400		596/NQ-HĐND	20250101	
827	18.0009.0069	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	T3	89,300		596/NQ-HĐND	20250101	
828	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu		13,600		596/NQ-HĐND	20250101	
829	23.0234.1510	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		16,000		596/NQ-HĐND	20250101	
830	06.0037.0004	Siêu âm doppler xuyên sọ	Siêu âm doppler xuyên sọ	T3	252,300		596/NQ-HĐND	20250101	
831	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44,800		596/NQ-HĐND	20250101	
832	06.0038.1777	Đo điện não vi tính	Đo điện não vi tính		75,200		596/NQ-HĐND	20250101	
833	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	Đo lưu huyết não		50,500		596/NQ-HĐND	20250101	
834	06.0018.1808	Trắc nghiệm RAVEN	Trắc nghiệm RAVEN		30,600		596/NQ-HĐND	20250101	
835	06.0033.1809	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES	Thang đánh giá bồn chồn bất an - BARNES		25,600		596/NQ-HĐND	20250101	
836	06.0010.1809	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	Thang đánh giá lo âu - Hamilton		25,600		596/NQ-HĐND	20250101	
837	06.0009.1809	Thang đánh giá lo âu - Zung	Thang đánh giá lo âu - Zung		25,600		596/NQ-HĐND	20250101	
838	06.0001.1809	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)		25,600		596/NQ-HĐND	20250101	
839	06.0002.1809	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton		25,600		596/NQ-HĐND	20250101	
840	06.0032.1809	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)	Thang đánh giá vận động bất thường (AIMS)		25,600		596/NQ-HĐND	20250101	
841	06.0034.1809	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski	Thang điểm thiếu máu cục bộ Hachinski		25,600		596/NQ-HĐND	20250101	
842	06.0031.1809	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)		25,600		596/NQ-HĐND	20250101	
843	06.0030.1810	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)	Bảng nghiệm kê nhân cách hướng nội hướng ngoại (EPI)		35,600		596/NQ-HĐND	20250101	
844	06.0027.1810	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Thang đánh giá nhân cách (CAT)		35,600		596/NQ-HĐND	20250101	
845	06.0026.1810	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)		35,600		596/NQ-HĐND	20250101	
846	06.0028.1810	Thang đánh giá nhân cách (TAT)	Thang đánh giá nhân cách (TAT)		35,600		596/NQ-HĐND	20250101	

847	06.0029.1810	Thang đánh giá nhân cách catell	Thang đánh giá nhân cách catell		35,600		596/NQ-HĐND	20250101	
848	06.0025.1810	Thang đánh giá nhân cách Roschach	Thang đánh giá nhân cách Roschach		35,600		596/NQ-HĐND	20250101	
849	06.0015.1813	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)	Thang đánh giá ấn tượng lâm sàng chung (CGI-S)		35,600		596/NQ-HĐND	20250101	
850	06.0008.1813	Thang đánh giá hưng cảm Young	Thang đánh giá hưng cảm Young		35,600		596/NQ-HĐND	20250101	
851	06.0007.1813	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)		35,600		596/NQ-HĐND	20250101	
852	06.0016.1813	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)		35,600		596/NQ-HĐND	20250101	
853	06.0003.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)	Thang đánh giá trầm cảm ở cộng đồng (PHQ - 9)		35,600		596/NQ-HĐND	20250101	
854	06.0005.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)		35,600		596/NQ-HĐND	20250101	
855	06.0004.1813	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em	Thang đánh giá trầm cảm ở trẻ em		35,600		596/NQ-HĐND	20250101	
856	06.0006.1813	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)	Thang đánh giá trầm cảm sau sinh (EPDS)		35,600		596/NQ-HĐND	20250101	
857	06.0021.1813	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)	Thang đánh giá trí nhớ Wechsler (WMS)		35,600		596/NQ-HĐND	20250101	
858	06.0014.1814	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)	Thang đánh giá hành vi trẻ em (CBCL)		40,600		596/NQ-HĐND	20250101	
859	06.0013.1814	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)		40,600		596/NQ-HĐND	20250101	
860	06.0011.1814	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)		40,600		596/NQ-HĐND	20250101	
861	06.0017.1814	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)		40,600		596/NQ-HĐND	20250101	
862	06.0012.1814	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)	Thang sàng lọc tự kỷ cho trẻ nhỏ 18-30 tháng (CHAT)		40,600		596/NQ-HĐND	20250101	
863	06.0019.1814	Trắc nghiệm WAIS	Trắc nghiệm WAIS		40,600		596/NQ-HĐND	20250101	
864	06.0020.1814	Trắc nghiệm WICS	Trắc nghiệm WICS		40,600		596/NQ-HĐND	20250101	
865	08.0003.2045	Mãng châm	Mãng châm	T1	83,300		596/NQ-HĐND	20250101	
866	08.0012.0224	Từ châm	Từ châm	T2	76,300		596/NQ-HĐND	20250101	

867	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
868	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
869	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
870	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
871	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	77,100		596/NQ-HĐND	20250101	
872	22.0003.1351	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công		59,500		596/NQ-HĐND	20250101	
873	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		68,400		596/NQ-HĐND	20250101	